

HIỆN TRẠNG CHĂN NUÔI GIA SÚC ĂN CỎ TẠI TIỀN GIANG

*Nguyễn Thị Thủy, Phạm Văn Quyến, Nguyễn Văn Tiến, Hoàng Thị Ngân,
Bùi Ngọc Hùng và Giang Visal*

Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chăn nuôi Gia súc lớn

Tác giả liên hệ: Nguyễn Thị Thủy. Mobi: 0974.628.979. Email: Nguyenthuycenty@gmail.com

TÓM TẮT

Điều tra được tiến hành tại các nông hộ, trang trại tại 3 huyện: Chợ Gạo, Gò Công Đông và Gò Công Tây tỉnh Tiền Giang trong thời gian từ tháng 6/2021 đến tháng 7/2021 theo phương pháp đánh giá nông thôn có sự tham gia của người dân PRA (Participatory Rural Appraisal). Thông tin sơ cấp được thu thập thông qua các cuộc phỏng vấn trực tiếp người chăn nuôi bò, dê tại các nông hộ, trang trại theo mẫu phiếu điều tra in sẵn. Kết quả cho thấy, đàn gia súc ăn cỏ tại các điểm điều tra của tỉnh Tiền Giang nhìn chung tăng giảm không ổn định qua các năm 2018 -2020. Đàn bò thịt tăng nhanh, bò sữa, trâu dê có xu hướng giảm. Tỷ lệ trồng cỏ trong chăn nuôi chiếm 82,50%, diện tích trồng cỏ đạt trung bình 0,17 ha/hộ. Các giống cỏ được trồng chủ yếu tại các nông hộ là cỏ voi (57%), cỏ lông tây (53%). Các nông hộ chưa áp dụng các phương pháp dự trữ thức ăn trong chăn nuôi. 100% các hộ điều tra sử dụng quanh năm phụ phẩm rơm khô cho gia súc, các phụ phẩm khác như rơm tươi, thân cây bắp, ngọn mía, thân cây đậu chỉ sử dụng ở dạng tươi, vào mùa thu hoạch. Ngoài phơi khô, các nông hộ chưa áp dụng các phương pháp dự trữ khác đối với phụ phẩm trong chăn nuôi. Chuồng trại người chăn nuôi nhìn chung đã có đầu tư, diện tích chuồng trại phù hợp với tổng đàn, trình độ học vấn được cải thiện. Đây là ưu thế giúp cho việc đưa tiến bộ kỹ thuật vào trong chăn nuôi hiệu quả.

Từ khóa: *Tiền Giang, gia súc ăn cỏ, trồng cỏ, sản xuất, thức ăn thô xanh.*

ĐẶT VẤN ĐỀ

Tình hình chăn nuôi gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh Tiền Giang những năm gần đây có nhiều thuận lợi. Tổng đàn bò tính đến năm 2018 là 120.765 con, tập trung nhiều nhất ở 3 huyện: Chợ Gạo 52.105 con (chiếm 43,15%), Gò Công Tây 25.765 con (chiếm 21,33%) và Châu Thành 14.467 con (chiếm 11,98%). Các huyện có số lượng đàn bò thấp hơn như: Tp. Mỹ Tho 6.006 con (chiếm 4,97%), Gò Công Đông 6.758 con (chiếm 5,59%). Trên đàn dê, chỉ trong năm 2017 trên địa bàn tỉnh Tiền Giang tăng thêm gần 22.000 con, nâng tổng đàn lên gần 92.000 con, tương đương với tổng đàn trâu bò và trở thành vật nuôi tăng thu nhập của nông hộ(<https://vnnuke.com/>).

Tuy nhiên, theo nhìn nhận của cơ quan quản lý, ngành chăn nuôi phát triển chưa tương xứng với tiềm năng. Hiện nay việc cung cấp thức ăn cho đàn đại gia súc trên địa bàn tỉnh chủ yếu là cỏ tự nhiên và một số sản phẩm phụ của nông nghiệp. Việc trồng cỏ phục vụ cho chăn nuôi trên địa bàn tỉnh chưa có một cơ cấu giống đa dạng, phong phú, diện tích cỏ trồng vẫn không đáp ứng được gia súc đặc biệt vào mùa khô.

Với yêu cầu tái cơ cấu ngành chăn nuôi theo định hướng phát triển gia súc ăn cỏ của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn. Kết hợp Quyết định số 3320/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc Phê duyệt Đề án Tái cơ cấu Ngành Nông nghiệp Tiền Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030. Việc đánh giá thực trạng tình hình chăn nuôi gia súc ăn cỏ tại Tiền Giang, làm cơ sở cho việc đưa ra giải pháp kỹ thuật thích hợp phát triển chăn nuôi ổn định và bền vững trong thời gian tới.

VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Vật liệu nghiên cứu

Gia súc ăn cỏ tại 200 hộ nông dân và các trang trại chăn nuôi của 3 huyện của tỉnh Tiền Giang.

Địa điểm và thời gian điều tra

Điều tra tại các nông hộ, trang trại thuộc 3 huyện: huyện Chợ Gạo, huyện Gò Công Tây và huyện Gò Công Đông từ tháng 6/2021 đến tháng 7/2021.

Nội dung nghiên cứu

Đánh giá hiện trạng phát triển chăn nuôi gia súc ăn cỏ

Đánh giá hiện trạng nguồn thức ăn cho gia súc ăn cỏ

Phương pháp nghiên cứu

Thu thập số liệu

Số liệu thứ cấp: Điều tra tại 5 huyện/thành phố gồm: huyện Châu Thành, Chợ Gạo, Gò Công Tây, Gò Công Đông và Tp. Mỹ Tho. Thông tin được thu thập qua số liệu thống kê của tỉnh Tiền Giang từ Chi Cục Chăn nuôi và Thú Y tỉnh Tiền Giang và Trung tâm dịch vụ nông nghiệp các huyện.

Số liệu sơ cấp: Số liệu được thu thập trên các huyện Chợ Gạo, Gò Công Tây và Gò Công Đông. Kết hợp với Chi cục chăn nuôi thú y tỉnh Tiền Giang cùng Trung tâm dịch vụ các huyện, chọn ngẫu nhiên 200 hộ, trang trại chăn nuôi trong đó 80 hộ, trang trại thuộc huyện Chợ Gạo, 60 hộ, trang trại thuộc huyện Gò Công Tây và 60 hộ, trang trại thuộc huyện Gò Công Đông.

Tiến hành thu thập thông tin theo phương pháp đánh giá nông thôn có sự tham gia của người dân PRA (Participatory Rural Appraisal). Thông tin sơ cấp được thu thập thông qua các cuộc phỏng vấn chính thức người trực tiếp chăn nuôi tại các nông hộ, trang trại. Thông tin phỏng vấn theo mẫu của phiếu điều tra in sẵn.

Phương pháp phỏng vấn: Cán bộ điều tra cùng một số người dân khảo sát thực tế tình hình sản xuất của nông hộ. Số liệu sơ cấp được thu thập qua bộ câu hỏi cho các nông hộ chăn nuôi. Sử dụng phương pháp nghiên cứu thực địa, điều tra khảo sát trong nông hộ. Cán bộ điều tra theo phiếu câu hỏi đã có sẵn. Phiếu câu hỏi được thiết kế đầy đủ các thông tin cần thu thập. Sử dụng các dạng câu hỏi, các câu hỏi này đã được mã hóa để thuận tiện cho việc xử lý thông tin báo cáo. Phỏng vấn trực tiếp tại các hộ chăn nuôi, phỏng vấn viên ghi nhận ý kiến người trả lời một cách trung thực, độc lập.

Các thông tin cần thu thập

Đánh giá tổng đàn gia súc ăn cỏ phát triển qua các năm.

Đánh giá hiện trạng chăn nuôi và nguồn thức ăn cho gia súc ăn cỏ.

Quy mô chăn nuôi và cơ cấu giống trong các nông hộ.

Hệ thống chuồng trại và phương thức chăn nuôi.

Trình độ văn hóa, số nhân khẩu và diện tích đất nông nghiệp trong các hộ.

Nguồn thức ăn thô xanh.

Nguồn từ phụ phẩm nông nghiệp.

Một số loại thức ăn bổ sung khác.

Xử lý số liệu

Số liệu điều tra được xử lý theo phương pháp thống kê mô tả. Tất cả các số liệu đều được mã hóa và quản lý bằng phần mềm Excel 2010.

KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

Hiện trạng phát triển chăn nuôi gia súc ăn cỏ

Tổng đàn gia súc ăn cỏ phát triển qua các năm

Tổng đàn gia súc ăn cỏ qua điều tra tại 5 huyện/thành phố của tỉnh Tiền Giang được trình bày tại Bảng 1.

Bảng 1. Tổng đàn gia súc ăn cỏ từ năm 2018 - 2020 tại 5 điểm điều tra (con)

Địa bàn	2018			2019				2020				Tổng	
	Đàn trâu	Bò sữa	Bò thịt	Đàn dê	Đàn trâu	Bò sữa	Bò thịt	Đàn dê	Đàn trâu	Bò sữa	Bò thịt		Đàn dê
Châu Thành	31	420	13.812	15.259	28	565	14.279	13.256	21	517	16.002	13.559	87.749
TP. Mỹ Tho	-	1.235	5.397	2.781	-	1.500	6.350	2.849	-	1.372	5.733	2.677	29.894
Chợ gạo	17	2.284	51.902	14.973	5	3.070	51.213	15.000	5	2.809	50.089	14.252	205.619
Gò Công Đông	2	-	6.938	63.174	1	-	6.330	64.249	1	-	26.636	60.590	227.921
Gò công Tây	9	1.137	25.688	14.957	17	1.484	26.284	15.869	10	1.358	26.636	14.654	128.103
Tổng	59	5.076	103.737	111.144	51	6.619	104.456	111.223	37	6.056	125.096	105.732	
% bò, dê thịt so với tổng đàn			97,66				97,00				97,42		

Nguồn: Chi Cục Chăn nuôi và Thú Y tỉnh Tiền Giang năm 2018, 2019 và 2020

Số liệu điều tra trong 3 năm cho thấy, tổng đàn trâu, bò (thịt, sữa) và dê qua các năm tại 5 điểm điều tra nhìn chung tăng giảm không ổn định. Năm 2020, đàn trâu, bò sữa, dê giảm rõ, đàn bò thịt tăng mạnh. Đàn trâu, bò sữa giảm có thể do hiệu quả kinh tế không cao, diện tích chăn thả bị thu hẹp. Đàn bò tăng mạnh do có thị trường tiêu thụ tốt, ổn định. Ngoài ra, trong 5 điểm điều tra, huyện Gò Công Đông có tổng số lượng gia súc ăn cỏ lớn nhất, tổng số đàn trong 3 năm của huyện đạt 227,921 con, thấp nhất là TP. Mỹ Tho với 29,894 con. Số liệu điều tra cũng cho thấy, chăn nuôi bò thịt và dê chiếm chủ yếu. Trong cả 3 năm, số lượng bò thịt và dê so với tổng đàn chiếm từ 97,00-97,66%.

Quy mô chăn nuôi và cơ cấu giống tại các hộ

Kết quả điều tra về quy mô và cơ cấu giống gia súc ăn cỏ tại các hộ được thể hiện qua Bảng 2.

Bảng 2. Quy mô chăn nuôi và cơ cấu giống tại các hộ điều tra

Chi tiêu	Gò Công Đông		Gò Công Tây		Chợ Gạo		Tổng	
	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
Tổng số hộ điều tra	60	100	60	100	80	100	200	100
Từ 1-10 con (hộ)	42	70,00	46	76,67	60	75,00	148	74,00
Từ 11-30 con (hộ)	4	6,67	5	8,33	13	16,25	22	11,00
>30 con (hộ)	14	23,33	9	15,00	7	8,75	30	15,00
Trong đó								
Bò thịt (hộ)	23	38,33	38	63,33	70	87,50	131	65,50
Dê (hộ)	29	48,33	12	20,00	8	10,00	49	24,50
Bò thịt+ Dê (hộ)	8	13,33	4	6,67	0	0,00	12	6,00
Bò sữa (hộ)	0	0,00	6	10,00	2	2,50	8	4,00
Trâu (hộ)	0	0,00	0	0,00	0	0,00	0	0,00

Về quy mô chăn nuôi, tỷ lệ hộ nuôi bò với quy mô từ 1-10 con chiếm từ 74%; quy mô từ 11 - 30 con chiếm 11%, quy mô nuôi trên 30 con, chiếm 15%. Trong đó hộ nuôi bò thịt chiếm 65,50%, hộ nuôi dê chiếm 24,50%, hộ nuôi bò thịt, kết hợp dê chiếm 6%, hộ nuôi bò sữa chiếm 4,00%, trong quá trình điều tra chưa có số liệu về hộ nuôi trâu. Theo Phạm Văn Quyến và cs. (2021a), quy mô chăn nuôi tại TP. Hồ Chí Minh được phân bố đều ở các quy mô 1-4 con/hộ, 5-9 con/hộ và trên 9 con/hộ. Số bò bình quân/hộ đạt 11,19 con, cao nhất là ở Bình Chánh (23,29 con/hộ) và thấp nhất ở Hóc Môn (7,78 con/hộ). Văn Tiến Dũng (2009), khi nghiên cứu quy mô chăn nuôi bò tại huyện Ea Kar, Đắk Lắk cho thấy: quy mô chăn nuôi từ 1-5 con chiếm khoảng 67,77%; từ 5-10 con chiếm khoảng 24,44% và quy mô >10 con chiếm khoảng 7,77%. Từ số liệu điều tra thấy rằng, quy mô chăn nuôi tại các điểm điều tra nhìn chung ngày càng phát triển về số lượng tuy nhiên vẫn chủ yếu là quy mô nhỏ theo hướng hộ gia đình. Ngoài ra, số liệu này cũng cho biết thêm, quy mô chăn nuôi của Tiền Giang cũng như của Việt Nam vẫn là chăn nuôi nhỏ lẻ. Chăn nuôi theo quy mô nhỏ lẻ phù hợp với điều kiện kinh tế nông hộ trong điều kiện vốn đầu tư thấp, kỹ thuật nuôi chủ yếu dựa vào kinh nghiệm nhưng sẽ khó khăn để phát triển chăn nuôi bò theo hướng hàng hóa tập trung.

Hệ thống chuồng nuôi và phương thức chăn nuôi

Kết quả điều tra về chuồng trại và phương thức chăn nuôi tại các hộ được thể hiện qua Bảng 3.

Hệ thống chuồng nuôi tại điểm điều tra ngày càng được đầu tư. Về khung chuồng nuôi bằng sắt chiếm tỷ lệ cao nhất với 60,50%, tiếp đến là khung gỗ với 33,50% và thấp nhất là khung sắt với 6,00%. Nền chuồng chủ yếu là láng xi măng với 98,50%, chăn nuôi bằng nền đất vẫn tồn tại nhưng chiếm tỷ lệ thấp (1,50%). Diện tích chuồng trại trung bình tại các hộ điều tra là 7,13 m². Diện tích này phù hợp với cơ cấu đàn gia súc tại Tiền Giang. Kết quả nghiên cứu của Ngô Thị Kim Chi, (2020) về hệ thống chuồng nuôi tại huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk cho thấy, có 100,00% số hộ chăn nuôi bò đều có chuồng nuôi, có 68,00% số hộ có chuồng nuôi kiên cố và 32,00% số hộ có chuồng nuôi bán kiên cố, không còn chuồng nuôi thô sơ. Theo Phạm Văn Quyến và cs, (2021b), diện tích chuồng nuôi tại Tây Ninh trung bình là 7,63 m². Diện tích này cao hơn Tiền Giang.

Về phương thức chăn nuôi, nuôi nhốt hoàn toàn tại chuồng chiếm 88,50% số hộ điều tra, phương thức nuôi bán chăn thả là 9,50% và phương thức chăn thả hoàn toàn chiếm 2,00%.

Như vậy vẫn còn tỷ lệ nhỏ các hộ chăn nuôi vẫn duy trì hình thức chăn nuôi chăn thả hoàn toàn, tỷ lệ này sẽ giảm đi khi quy mô chăn nuôi tăng lên. Theo Phạm Văn Quyến và cs, (2021a), phương thức chăn nuôi bò thịt ở TP. Hồ Chí Minh phổ biến là nuôi nhốt (62,50%), phương thức chăn thả chiếm 33,33% và chăn thả hoàn toàn chiếm 4,17%. Tỷ lệ gia súc cầm cột tại chuồng cao, chiếm 84%, không cầm cột chiếm 16%. Nhược điểm của phương thức chăn nuôi cầm cột tại chuồng gây khó khăn trong việc phát hiện động dục, vì bò không được đi lại tự do nên không biểu hiện các dấu hiệu động dục điển hình.

Kết quả điều tra về tình hình sử dụng thức ăn thô xanh tại các hộ cho thấy, loại thức ăn thô xanh sử dụng tại các hộ điều tra chiếm phần lớn trong khẩu phần ăn hàng ngày là cỏ trồng với 82,50% số hộ sử dụng, cỏ tự nhiên là 49,00%. So với kết quả nghiên cứu gần đây của Văn Tiến Dũng và cs. (2018) tại Tây Nguyên cho thấy: Tại Đắk Lắk tỷ lệ hộ trồng cỏ cho nuôi bò chiếm 86,11%; hộ sử dụng cỏ tự nhiên chiếm 70,56%. Kết quả nghiên cứu của Trương La và cs. (2016), nghiên cứu hiện trạng về chăn nuôi bò thịt trong nông hộ tại tỉnh Lâm Đồng cho biết: có tới 47,25 hộ chăn nuôi bò thịt thường xuyên dùng cỏ tự nhiên cho chăn nuôi bò. Theo nghiên cứu của Phạm Văn Quyến và cs. (2021a), tại thành phố Hồ Chí Minh, hộ bổ sung cỏ trồng chiếm 81,67%, số hộ bổ sung cỏ tự nhiên 77,50%. Như vậy, so với mặt bằng chăn nuôi chung tại các tỉnh thì các hộ chăn nuôi bò hiện nay đã dần ý thức việc trồng cỏ nuôi bò, ý thức được vai trò của việc trồng cỏ làm thức ăn cho bò trong khi nguồn thức ăn tự nhiên ngày càng khan hiếm.

Bảng 3. Hệ thống chuồng trại và phương thức chăn nuôi tại các hộ điều tra

Chỉ tiêu	Gò Công Đông		Gò Công Tây		Chợ Gạo		Tổng	
	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
Tổng số hộ điều tra	60	100	60	100	80	100	200	100
Khung chuồng nuôi (hộ)								
Sắt	39	63,93	37	58,73	45	59,21	121	60,50
Gỗ	21	34,43	21	33,33	25	32,89	67	33,50
Bê tông	1	1,64	5	7,94	6	7,89	12	6,00
Nền chuồng (hộ)								
Xi măng	58	96,67	60	100,00	79	98,75	197	98,50
Đất	2	3,33	0	0,00	1	1,25	3	1,50
Diện tích chuồng trại (m²)	6,7		7,1		7,6		7,13	
Phương thức nuôi (hộ)								
Nuôi nhốt hoàn toàn	56	91,80	51	80,95238	70	92,10526	177	88,5
Nuôi bán chăn thả	4	6,56	9	14,29	6	7,894737	19	9,50
Chăn thả hoàn toàn	1	1,64	0	0,00	3	3,947368	4	2,00
Cầm cột	49	81,67	52	86,67	67	83,75	168	84
Không cầm cột	11	18,33	8	13,33	13	16,25	32	16

Trình độ văn hóa, số nhân khẩu và diện tích đất nông nghiệp

Kết quả điều tra về trình độ văn hóa, số nhân khẩu/hộ và diện tích đất nông nghiệp của các hộ được thể hiện qua Bảng 4.

Bảng 4. Trình độ văn hóa, số nhân khẩu/hộ và diện tích đất nông nghiệp tại các hộ điều tra

Chỉ tiêu	Gò Công Đông		Gò Công Tây		Chợ Gạo		Tổng	
	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
Tổng số hộ điều tra	60	100	60	100	80	100	200	100
Trình độ văn hóa chủ hộ (hộ)								
a/ Cấp 1	9	15,00	11	18,33	19	23,75	39	19,50
b/ Cấp 2	28	46,67	23	38,33	26	32,50	77	38,50
c/ Cấp 3	18	30,00	20	33,33	24	30,00	62	31,00
d/ Trên phổ thông	5	8,33	6	10,00	11	13,75	22	11,00
Nhân khẩu/hộ (hộ)								
a/ 1 đến 3	7	11,67	9	15,00	13	16,25	29	14,50
b/ Từ 4-6	43	71,67	42	70,00	52	65,00	137	68,50
c/ Từ 7 trở lên	10	16,67	9	15,00	15	18,75	34	17,00
Số lao động chính/hộ	2,50		2,28		2,19		2,30	
Diện tích đất nông nghiệp (trung bình/hộ)	0,45		0,48		0,4		0,44	

Kết quả điều tra về tình hình chăn nuôi tại các hộ ở Bảng 4 cho thấy trình độ của chủ hộ chăn nuôi bò trên phổ thông chiếm 11%, cấp 2 và cấp 3 chiếm từ 31-38,50%, cấp I chiếm 19,50%. Theo kết quả điều tra của Phạm Văn Quyến và cs. (2021a) trình độ của chủ hộ chăn nuôi tại thành phố Hồ Chí Minh phổ biến là cấp 2 và cấp 3, chiếm từ 32,50-35,83%, trình độ văn hóa cấp 1 chiếm 26,67%, trên phổ thông chiếm 5,00%. Tại Tây Ninh, trình độ của chủ hộ chăn nuôi bò trên phổ thông chiếm 5,83%, cấp 2 và cấp 3 chiếm 40,00%, trình độ văn hóa cấp 1 là chiếm 54,17% (Phạm Văn Quyến và cs., 2021b). Như vậy, có thể thấy, trình độ học vấn đối với các chủ hộ chăn nuôi của Tiền Giang so với một số tỉnh khác có cao hơn. Đây là ưu thế giúp cho việc đưa tiến bộ kỹ thuật vào trong chăn nuôi hiệu quả hơn.

Số nhân khẩu/hộ tại các huyện điều tra chiếm phổ biến từ 4-6 nhân khẩu/hộ, chiếm 68,50%. Kế tiếp từ 7 nhân khẩu/hộ trở lên chiếm 17,00% và thấp nhất từ 1-3 nhân khẩu/hộ chiếm 14,50%. Tỷ lệ lao động chính/hộ dao động từ 2,19 – 2,50 người/hộ, phù hợp cho việc phát triển kinh tế gia đình. Diện tích đất nông nghiệp tại các huyện điều tra tương đối cao, trung bình 0,44 ha/hộ, cao nhất thuộc huyện Gò Công Tây với 0,48 ha/hộ và thấp nhất là huyện Chợ Gạo với 0,40 ha/hộ.

Hiện trạng nguồn thức ăn cho gia súc ăn cỏ

Nguồn thức ăn thô xanh và tình hình sử dụng thức ăn thô xanh

Nguồn thức ăn thô xanh tại các điểm điều tra chủ yếu là từ cỏ tự nhiên và cỏ trồng. Diện tích trồng cỏ cho gia súc tại 3 huyện điều tra dao động từ 0,16-0,19ha, trung bình đạt 0,17 ha/hộ. Với diện tích cỏ trồng như trên và so với đàn tổng đàn bò hiện có thì nguồn thức ăn xanh chưa đáp ứng đủ cho đàn bò kể cả trong mùa mưa.

Bảng 5. Nguồn thức ăn và tình hình sử dụng thức ăn thô xanh tại các hộ điều tra

Chỉ tiêu	Gò Công Đông		Gò Công Tây		Chợ Gạo		Tổng	
	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
Tổng số hộ điều tra	60	100	60	100	80	100	200	100
Nguồn thức ăn thô (hộ)								
Cỏ trồng	45	75,00	52	86,67	68	85,00	165	82,50
Cỏ tự nhiên	31	51,67	29	48,33	38	47,50	98	49,00
Diện tích trồng cỏ (ha/hộ)	0,19		0,16		0,17		0,17	
Giống cỏ trồng (hộ)								
Cỏ Voi	38	63,33	38	63,33	38	47,50	114	57,00
Cỏ lông tây	32	53,33	29	48,33	45	56,25	106	53,00
Cỏ VA06	23	38,33	23	38,33	23	28,75	69	34,50
Thái cỏ (hộ)								
Không	33	55,00	29	48,33	54	67,50	116	58,00
Có	27	45,00	31	51,67	26	32,50	84	42,00
Phương pháp dự trữ cỏ xanh (hộ)								
Ủ chua	0	0,00	0	0,00	0	0,00	0	0,00
Phơi khô	0	0,00	0	0,00	0	0,00	0	0,00
Khác	0	0,00	0	0,00	0	0,00	0	0,00
Mong muốn áp dụng các tiến bộ kỹ thuật (hộ)								
Có tham gia	56	93,33	53	88,33	73	91,25	182	91,00
Không tham gia	4	6,67	7	11,67	7	8,75	18	9,00

Về cơ cấu các giống cỏ trồng cho thấy, giống cỏ voi và cỏ lông tây được các hộ chăn nuôi trồng với tỷ lệ cao, dao động từ 53-57%, giống cỏ VA06 chiếm 34,50%. Nhìn chung về cơ cấu giống cỏ trồng tại các điểm điều tra chưa có sự đa dạng, người chăn nuôi vẫn còn tập quán sử dụng các loại cỏ sẵn có tại địa phương đưa vào trồng cho gia súc sử dụng. Ưu điểm của các giống cỏ này là đã thích nghi với điều kiện khí hậu của Tiền Giang, tuy nhiên năng suất, chất lượng không cao. Do đó, cần thử nghiệm thêm các giống cỏ năng suất và chất lượng tốt để đảm bảo đáp ứng được nhu cầu gia súc sử dụng. Việc không thái cỏ trước khi cho gia súc sử

dụng vẫn chiếm tỷ lệ cao, 58%, trong khi thái cỏ là 42%. Việc thái cỏ có ưu điểm là giúp gia súc tận dụng được tối đa thức ăn cũng như khả năng tiêu hóa cao hơn.

Về phương pháp dự trữ cỏ xanh, kết quả điều tra cho thấy hiện chưa có hộ chăn nuôi nào sử dụng các biện pháp dự trữ thức ăn cho gia súc. Nguyên nhân có thể do, sản lượng cỏ xanh của các hộ chăn nuôi chưa đủ cho gia súc sử dụng, ngoài ra các biện pháp dự trữ cỏ xanh đối với các hộ nông dân còn mới, chưa được tiếp cận với những kỹ thuật này dẫn tới việc áp dụng các phương pháp này thấp. Tỷ lệ hộ chăn nuôi mong muốn được tham gia đề tài cũng như mong muốn được tiếp cận với các tiến bộ mới là 91%. Số lượng không có nhu cầu tham gia là 9%. Theo điều tra, nguyên nhân các hộ không muốn tham gia các đề tài là do quy mô chăn nuôi của nông hộ nhỏ (từ 1-3 con), nhân lực và tiềm năng về đất đai thấp.

Nguồn phụ phẩm nông nghiệp và tình hình sử dụng phụ phẩm nông nghiệp cho đàn gia súc

Kết quả điều tra về phụ phẩm nông nghiệp trong chăn nuôi gia súc ăn cỏ tại các hộ được thể hiện qua Bảng 6.

Bảng 6. Nguồn phụ phẩm và tình hình sử dụng phụ phẩm nông nghiệp cho đàn gia súc tại các hộ điều tra

Chỉ tiêu	Gò Công Đông		Gò Công Tây		Chợ Gạo		Tổng	
	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
Tổng số hộ điều tra	60	100	60	100	80	100	200	100
Loại phụ phẩm (hộ)								
Rơm khô	60	100,00	60	100,00	80	100,00	200	100,00
Rơm tươi	15	25,00	21	35,00	26	32,50	62	31,00
Thân cây bắp	9	15,00	16	26,67	20	25,00	45	22,50
Ngọn mía	5	8,33	2	3,33	7	8,75	14	7,00
Thân cây đậu	3	5,00	2	3,33	4	5,00	9	4,50
Khác	4	6,67	5	8,33	4	5,00	13	6,50
Nguồn gốc phụ phẩm (hộ)								
Tự có	14	23,33	11	18,33	18	22,50	43	21,50
Mua về	46	76,67	49	81,67	62	77,50	157	78,50
Phương pháp dự trữ phụ phẩm (hộ)								
Phơi khô	19	31,67	21	35,00	37	46,25	77	38,50
Ủ chua	0	0,00	0	0,00	0	0,00	0	0,00
Số lượng sử dụng phụ phẩm (kg/con/ngày)								
	4,3		3,9		4,4		4,2	

Tình hình sử dụng phụ phẩm cho thấy, có nhiều loại phụ phẩm được các nông hộ sử dụng cho gia súc, tuy nhiên mức độ sử dụng các loại phụ phẩm này khác nhau. Về rơm khô, 100% các hộ điều tra đều sử dụng trong quá trình chăn nuôi. Tỷ lệ sử dụng rơm tươi là 31% và chỉ sử dụng trong mùa thu hoạch. Các loại phụ phẩm thân cây bắp, ngọn mía, thân cây đậu có tỷ lệ sử dụng lần lượt là 22,50; 7,00 và 4,50%. Đối với nguồn gốc của các loại phụ phẩm, có 21,50% là tự có, và 78,50% là mua về.

Về phương pháp dự trữ phụ phẩm, có 38,50% sử dụng phương pháp phơi khô để dự trữ cho gia súc. Qua trình điều tra cũng cho thấy, chỉ có rơm lúa và một phần nhỏ thân cây ngô được người chăn nuôi dự trữ bằng phương pháp phơi khô. Còn các loại phụ phẩm khác như ngọn mía, thân cây đậu... chỉ sử dụng ở dạng tươi, nghĩa là chỉ sử dụng trong mùa thu hoạch. Điều này một lần nữa cho thấy cần có giải pháp phù hợp giúp hộ chăn nuôi biết cách tận dụng các loại phụ phẩm để tạo nguồn thức ăn thô ổn định cho đàn gia súc.

Số lượng các loại phụ phẩm được các hộ sử dụng bổ sung thêm cho gia súc khác nhau theo mùa, trung bình là từ 3,9-4,4kg/con/ngày. Theo Văn Tiến Dũng và cs. (2018) tại Tây Nguyên 43,33% hộ được điều tra sử dụng phụ phẩm nông nghiệp làm thức ăn cho chăn nuôi bò. Theo Trương La và cs. (2016), kết quả điều tra tại Đắk Lắk cho thấy, có khoảng 64% các hộ chăn nuôi sử dụng rơm khô, và phương pháp dự trữ được sử dụng phổ biến là phơi khô.

Thời điểm sử dụng phụ phẩm

Bảng 7. Thời điểm sử dụng phụ phẩm tại các hộ điều tra

Chỉ tiêu	Gò Công Đông		Gò Công Tây		Chợ Gạo		Tổng	
	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
Tổng số hộ điều tra	60	100	60	100	80	100	200	100
Thời điểm sử dụng phụ phẩm								
Tháng 12-tháng 4 năm sau (hộ)	46	76,6 7	48	80,0 0	61	76,2 5	155	77,5 0
Quanh năm (hộ)	14	23,3 3	12	20,0 0	19	23,7 5	45	22,5 0

Xác định được thời điểm sử dụng phụ phẩm sẽ suy ra được tình trạng thiếu thức ăn, thời điểm thiếu thức ăn, từ đó giúp các hộ chăn nuôi có kế hoạch chế biến và dự trữ để tránh tình trạng thiếu thức ăn trong quá trình chăn nuôi tại nông hộ. Từ số liệu điều tra, có đến 22,50% các hộ quanh năm sử dụng phụ phẩm cho gia súc. Điều này cho thấy, ngay trong mùa mưa tình trạng thiếu thức ăn cho bò vẫn diễn ra, nguyên nhân có thể do diện tích đất trồng cỏ của nông hộ thấp, giống cỏ trồng có năng suất chưa cao dẫn tới nguồn thức ăn thô xanh không đủ đáp ứng được nhu cầu sử dụng của gia súc. Ngoài ra, 77,50% các hộ sử dụng phụ phẩm cho gia súc vào mùa khô. Như vậy việc chủ động nguồn thức ăn cho gia súc còn thấp, mùa khô các hộ chăn còn phụ thuộc vào thức ăn mua ngoài. Việc không chủ động được nguồn thức ăn trong chăn nuôi sẽ hạn chế việc phát triển quy mô chăn nuôi, lợi nhuận trong chăn nuôi giảm, tính bền vững không cao.

Một số loại thức ăn bổ sung sử dụng trong chăn nuôi

Bảng 8. Một số loại thức ăn bổ sung sử dụng trong chăn nuôi gia súc tại các hộ điều tra

Chỉ tiêu	Gò Công Đông		Gò Công Tây		Chợ Gạo		Tổng	
	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
Tổng số hộ điều tra	60	100	60	100	80	100	200	100
Cám hỗn hợp (hộ)	55	91,7	57	95,0	72	90,0	184	92,0
Cám gạo (hộ)	7	11,7	8	13,3	18	22,5	33	16,5
Hèm bia (hộ)	14	23,3	7	11,7	6	7,5	14	7,0
Khô dầu (hộ)	0	0,0	5	8,3	0	0,0	5	2,5

Bên cạnh thức ăn thô xanh, một số thức ăn bổ sung hiện đang được các hộ điều tra sử dụng nhiều là trong khẩu phần là cám hỗn hợp (chiếm 92,00%), tiếp đến là cám gạo (chiếm 16,50%). Ngoài ra, còn một số thức ăn bổ sung khác cũng được sử dụng trong khẩu phần nhưng với số lượng ít là hèm bia (chiếm 16,00%) và khô dầu (chiếm 2,50%). Việc đa dạng các nguồn thức ăn bổ sung giúp một phần giải quyết được nguồn thức ăn thiếu hụt đồng thời nâng cao hiệu quả trong chăn nuôi.

KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

Kết luận

Đàn gia súc ăn cỏ tại 5 huyện/thành phố điều tra nhìn chung tăng giảm không ổn định qua các năm 2018 -2020. Đàn bò thịt tăng nhanh, bò sữa, trâu dê có xu hướng giảm.

Quy mô chăn nuôi chủ yếu ở quy mô vừa và nhỏ. Tỷ lệ trồng cỏ trong chăn nuôi chiếm 82,50%, diện tích trồng cỏ đạt trung bình 0,17ha/hộ. Các giống cỏ được trồng chủ yếu tại các nông hộ là cỏ voi (57%), cỏ lông tây (53%). 100% các hộ điều tra sử dụng quanh năm phụ phẩm rơm khô cho gia súc, các phụ phẩm khác như rơm tươi, thân cây bắp, ngọn mía, thân cây đậu chỉ sử dụng ở dạng tươi. Các nông hộ chưa áp dụng các phương pháp dự trữ thức ăn trong chăn nuôi.

Chuồng trại người chăn nuôi tại các hộ điều tra nhìn chung đã có đầu tư, diện tích chuồng trại phù hợp với tổng đàn, trình độ học vấn được cải thiện. Đây là ưu thế giúp cho việc đưa tiến bộ kỹ thuật vào trong chăn nuôi hiệu quả.

Đề nghị

Phổ biến, nhân rộng các giống cỏ năng suất chất lượng cao trong chăn nuôi tại Tiền Giang giúp tăng quy mô cũng như hiệu quả trong chăn nuôi.

Hướng dẫn, tập huấn các phương pháp dự trữ thức ăn thô xanh, phụ phẩm nông nghiệp giúp người chăn nuôi chủ động được nguồn thức ăn trong mùa khô.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Ngô Thị Kim Chi. 2020. Ảnh hưởng của thức ăn tinh dạng viên đến sinh trưởng của bò lai sind và con lai f1 (Brahman x Lai Sind) nuôi vỗ béo tại huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk. Luận Văn Thạc sỹ. Trường Đại học Tây Nguyên.

<https://vnnuke.com/>.

Văn Tiến Dũng, Lê Đức Ngoan và Lê Đình Phùng. 2009. Hiện trạng chăn nuôi bò thịt ở nông hộ tại huyện Ea Kar tỉnh Đắk Lắk. Tạp chí Khoa học Công nghệ Chăn nuôi - Số 19 - Tháng 8 -2009.

- Văn Tiến Dũng, Nguyễn Đức Điện và Ngô Thị Kim Chi. 2018. Nghiên cứu chế biến thức ăn tinh hỗn hợp dạng viên cho bò nuôi vỗ béo nhằm tăng hiệu quả chăn nuôi tại tỉnh Đắk Lắk. Báo cáo đề tài KHCN cấp tỉnh.
- Trương La, Võ Trần Quang, Tôn Thất Dạ Vũ và Ngô Văn Bình. 2016. Nghiên cứu khẩu phần thức ăn nuôi bò cao sản tại Lâm Đồng. Thông tin Khoa học và Công nghệ Lâm Đồng, số 5-2016.
- Phạm Văn Quyến, Hoàng Thị Ngân, Nguyễn Thị Thủy, Nguyễn Văn Tiến, Giang Vi Sal, Bùi Ngọc Hùng, Lê Việt Bảo, Nguyễn Minh Trí và Phạm Văn Tiêm. 2021a. Hiện trạng chăn nuôi bò lai hướng thịt tại thành phố Hồ Chí Minh. Tạp chí KHKT Chăn nuôi số 266 - tháng 6 năm 2021.
- Phạm Văn Quyến, Nguyễn Thị Thủy, Hoàng Thị Ngân, Nguyễn Văn Tiến, Giang Vi Sal, Bùi Ngọc Hùng, Nguyễn Thanh Tùng, Nguyễn Thị Ngọc Anh, Hồ Ngọc Trâm và Phương Khánh Hồng . 2021b. Hiện trạng chăn nuôi bò thịt và cơ cấu giống bò thịt tại tỉnh Tây Ninh. Tạp chí KHKT Chăn nuôi số 271 - tháng 11 năm 2021.

ABSTRACT

Current situation herbivorous livestock in Tien Giang

The survey was carried out at farmer households and farms in 3 districts of Cho Gao, Go Cong Dong and Go Cong Tay, Tien Giang province from June 2021 to July 2021 using PRA (Participatory Rural Appraisal) tools. Primary information is collected through direct interviews of farmers using a prepared questionnaires. The results show that the cattle in Tien Giang in general increased and decreased unstable over the years 2018 -2020. The beef cattle increases rapidly, dairy cows and goats tend to decrease. The percentage of grass growing in livestock production accounts for 82.50%, the average grass area is 0.17 ha/household. The grass varieties grown mainly at the farmers are elephant grass (57%), weed grass (53%). Farmers have not applied the methods of storing feed in livestock. 100% of surveyed households use dry straw by-products for livestock all year round, other by-products such as fresh straw, corn stalks, sugar cane tops, bean stalks are used only in fresh form, in the harvest season. In addition to drying, farmers have not applied other storage methods for by-products in livestock. Breeders' barns have generally been invested, the area of the barn is suitable for the total herd, and the education level has been improved. This is an advantage that helps to bring technical advances into effective livestock production.

Keywords: *Tien Giang, herbivorous cattle, grass planting, production, forage*

Ngày nhận bài: 22/10/2021

Ngày phản biện đánh giá: 01/11/2021

Ngày chấp nhận đăng: 30/11/2021

Người phản biện: *TS. Nguyễn Văn Quang*